

**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**APADĀNAPĀḶI**  
(THERĪ APADĀNAM)

**TATIYO BHĀGO**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**THÁNH NHÂN KÝ SỰ**  
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

**TẬP BA**

### III. KUṄḌALAKESIVAGGO

#### 21. Kuṅḍalakesāpadānaṃ

639. Padamuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,  
ito satasahassamhi kappe uppajji nāyako.
640. Tadāhaṃ haṃsavatiyaṃ jātā seṭṭhikule ahuṃ,  
nānāratanaṃpajjote mahāsukhasamappite.
641. Upetvā taṃ mahāvīraṃ assosiṃ dhammadesanaṃ,  
tato jātappasādā 'haṃ upesiṃ saraṇaṃ jinaṃ.
642. Tadā mahākāruṇiko padumuttaranāmako,  
khippābhiññānamaggatte ṭhapesi bhikkhuniṃ subhaṃ.
643. Taṃ sutvā muditā hutvā dānaṃ datvā mahesino,  
nipajja sirasā pāde taṃ ṭhānaṃ abhipatthayaṃ.
644. Anumodi mahāvīro bhadde yaṃ te 'bhipatthitaṃ,  
samijjhissati taṃ sabbaṃ sukhiṇi hohi nibbutā.
645. Satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,  
gotamo nāma gottena<sup>1</sup> satthā loke bhavissati.
646. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,  
bhaddā kuṅḍakesāti hessasi satthusāvika.
647. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
648. Tato cutā yāmagā tato 'haṃ tusitaṃ gatā,  
tato ca nimmāṇaratiṃ vasavattipuraṃ tato.
649. Yattha yathūpapajjāmi tassa kamma vāhasā,  
tattha tattheva rājūnaṃ mahesittamakārayiṃ.

---

<sup>1</sup> nāmena - Sī Mu.

### III. PHẨM KUNḌALAKESĪ:

#### 21. Ký Sự về Kuṇḍalakesā:

639. Trước đây một trăm ngàn kiếp, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc Hữu Nhân về tất cả các pháp, đấng Lãnh Đạo đã hiện khởi.

640. Khi ấy, tôi đã được sanh ra tại Hamsavatī, trong gia đình triệu phú được rạng rỡ bởi vô số loại châu báu, được đầy đủ với những lạc thú lớn lao.

641. Tôi đã đi đến đấng Đại Hùng ấy và đã lắng nghe lời giảng Pháp. Sau đó, có niềm tịnh tín sanh khởi, tôi đã đi đến nương tựa vào đấng Chiến Thắng.

642. Khi ấy, đấng Đại Bi tên Padumuttara đã thiết lập tỳ khưu ni Subhā vào vị thế tối thắng trong số các vị ni có thắng trí nhạy bén.

643. Sau khi nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ và đã dâng cúng vật thí đến bậc Đại Ấn Sĩ, rồi đã quỳ xuống đê đầu ở bàn chân và đã phát nguyện vị thế ấy.

644. Đấng Đại Hùng đã nói lời tùy hỷ rằng: *“Này cô gái hiền thực, điều nào đã được nàng ước nguyện toàn bộ điều ấy sẽ được thành tựu. Hãy được an lạc, hãy được Niết Bàn.”*

645. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

646. Nàng sẽ là Bhaddā Kuṇḍakesā, nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp.”

647. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

648. Từ nơi ấy chết đi, tôi đã đi đến cõi trời Dạ Ma, từ đó đã đi đến cõi trời Đẩu Suất, và từ đó đến cõi Hóa Lạc Thiên, rồi từ đó đến cõi Tha Hóa Tự Tại.

649. Do mãnh lực của nghiệp ấy, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra, tôi đều đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị vua ở chính tại các nơi ấy.

650. Tato cutā manussesu rājūnaṃ vasavattinaṃ,  
maṇḍalīnañca rājūnaṃ mahesittamakārayiṃ.
651. Sampattiṃ anubhotvāna devesu mānusesu ca,  
sabbattha sukhitā hutvā nekakappesu saṃsariṃ.
652. Imasmiṃ bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,  
kassapo nāma gottena<sup>1</sup> uppajji vadataṃ varo.
653. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,  
kāsirājā kiki nāma bārāṇasi puruttame.
654. Tassa dhītā catutth' āsiṃ bhikkhudāsīti vissutā,  
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjaṃ samarocayiṃ.
655. Anujāni na no tāto agāreva tadā mayaṃ,  
viṣaṃ vassasahassāni vicarimha atanditā.
656. Komāribrahmacariyaṃ rājakaññā sukhedhitā,  
buddhupaṭṭhānaniratā muditā satta dhītarō.
657. Samaṇī samaṇaguttā ca bhikkhunī bhikkhudāsikā,  
dhammā ceva sudhammā ca sattamī saṅghadāsikā.
658. Khemā uppalavaṇṇā ca paṭācārā ahaṃ tathā,  
kisāgotamī dhammadinnā visākhā hoti sattamī.
659. Tehi kammehi sukatehi cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
660. Pacchime ca bhava dāni giribbajapuruttame,  
jātā seṭṭhikule phīte yadā 'haṃ yobbane ṭhitā.
661. Coraṃ vadhatthaṃ nīyantaṃ disvā rattā tahiṃ ahaṃ,  
pitā me taṃ sahasseṇa mocayivā vadhā tato.
662. Adāsi tassa maṃ tāto viditvāna manaṃ mama,  
tassāhamāsiṃ vissatthā<sup>2</sup> atīva dayitā hitā.
663. So me bhūsanalobhena khalitajjhāsayo<sup>3</sup> diso,  
corappapātaṃ netvāna pabbataṃ cetayī vadhaṃ.

---

<sup>1</sup> nāmena - Sī Mu.

<sup>2</sup> vissatthā - Ma, Syā.

<sup>3</sup> balimajjhāsayo - Ma; baliṃ paccāharaṃ - Syā; mālapacchāhataṃ - PTS.

650. Từ nơi ấy chết đi, (sinh lên) ở giữa loài người tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị vua có quyền lực và của các vị vua có lãnh thổ.
651. Tôi đã thọ hưởng sự thành công ở giữa chư Thiên và nhân loại, tôi đã được an vui ở trong mọi nơi, tôi đã luân hồi vô số (đại) kiếp.
652. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.
653. Khi ấy, có vị quân vương là đức vua xứ Kāsi tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī là người hộ độ của bậc Đại Ấn Sĩ.
654. Tôi đã là người con gái thứ tư của vị (vua) ấy được nổi danh là “*Bhikkhudāsī*.” Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.
655. 656. Cha đã không cho phép chúng tôi. Khi ấy, là những người con gái của đức vua khéo được nuôi dưỡng, chúng tôi đã thực hành Phạm hạnh của người thiếu nữ ngay tại nhà trong hai chục ngàn năm, không xao lãng. Được hoan hỷ, bảy người con gái đã vui thích trong việc hộ độ đức Phật.
657. Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāsikā, Dhammā, luôn cả Sudhammā nữa, và Saṅghadāsikā là thứ bảy.
658. Khemā, Uppalavaṇṇā, Paṭācārā, thêm vào tôi, Kisāgotamī, Dhammadinnā, và Visākhā là thứ bảy (vào thời hiện tại).
659. Do các nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.
660. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, tôi đã được sanh ra tại kinh thành Giribbaja, trong gia đình triệu phú thịnh vượng. Rồi đến lúc tôi đã ở vào lứa tuổi thanh xuân.
661. Sau khi nhìn thấy kẻ trộm đang bị dẫn đi để xử tử, tôi đã bị quyến ái với gã. Do đó, cha của tôi đã giải cứu gã ấy khỏi cái chết bằng ngàn đồng tiền.
662. Sau khi biết được tâm ý của tôi, cha đã ban gã ấy cho tôi. Tôi đã trở nên thân thiết, vô cùng yêu thương, gắn bó đối với gã ấy.
663. Vì lòng tham đối với các đồ trang sức của tôi, gã nghịch thù ấy có ý định gây tội đã đưa (tôi) đến ngọn núi có vực thẳm Kẻ Trộm và đã nghĩ đến việc giết chết (tôi).

664. Tadā 'haṃ paṇamitvāna bhattukaṃ sukatañjalī,  
rakkhantī attano pāṇaṃ idaṃ vacanamabravim:
665. "Idaṃ suvaṇṇaṃ keyūraṃ muttā veḷuriyā bahū,  
sabbhaṃ harassu bhaddante mañca dāsīti sāvaya."
666. "Oropayassu kalyāṇi mā bālhaṃ paridevasi,  
na cāhaṃ abhijānāmi ahantvā dhanamābhataṃ."
667. "Yato sarāmi attānaṃ yato pattāsmi viññutaṃ,  
na cāhaṃ abhijānāmi aññaṃ piyataraṃ tayā."
668. Ehi taṃ upagūhissaṃ kassañca<sup>1</sup> taṃ padakkhiṇaṃ,  
na ca dāni puno atthi<sup>2</sup> mama tuyhañca saṅgamo.
669. Na hi<sup>3</sup> sabbesu ṭhānesu puriso hoti paṇḍito,  
itthīpi paṇḍitā hoti tattha tattha vicakkhaṇā.
670. Na hi<sup>3</sup> sabbesu ṭhānesu puriso hoti paṇḍito,  
itthīpi paṇḍitā hoti lahuṃ atthavicintakā.<sup>4</sup>
671. Lahuñca vata khippañca nikitṭhe<sup>5</sup> samacetayim,  
migamuṇṇā<sup>6</sup> yathā evaṃ<sup>7</sup> tadā 'haṃ sattukaṃ vadhim.
672. Yo ca uppatitaṃ atthaṃ na khippamanubujjhati,  
so haññate mandamati corova girigabbhare.
673. Yo ca uppatitaṃ atthaṃ khippameva nibodhati,  
muccate sattusambādhā tadā 'haṃ sattukā yathā.
674. Tadā taṃ pātayitvāna giriduggamhi sattukaṃ,  
santikaṃ setavatthānaṃ upetvā pabbajim ahaṃ.
675. Saṇḍāsena ca kese me luñcitvā sabbaso tadā,  
pabbājetvā sasamayaṃ ācikkhimsu nirantaraṃ.

<sup>1</sup> katvāna - sīmu, Ma.      <sup>5</sup> nikaṭṭhe - Ma, PTS; nekatthe - Sī Mu, Syā.

<sup>2</sup> taṃ vandāmi puna natthi - Syā.

<sup>6</sup> migam uṇṇā - Ma.

<sup>3</sup> so - Mano.

<sup>7</sup> cittapuṇṇāya tāneva - Syā;

<sup>4</sup> muhuttampi cintaye - Mano.

migam puṇṇāya teneva - PTS.

664. Khi ấy, trong lúc bảo vệ mạng sống của mình, tôi đã cúi lạy, nghiêm chỉnh chấp tay lại với người chồng, và đã nói lời nói này:

665. *“Thưa tướng công, vàng vòng ngọc trai ngọc bích này có nhiều, xin chàng hãy tự mang đi tất cả. Và hãy thông báo rằng thiếp là ‘Nô tỳ.’”*<sup>1</sup>

666. *“Này người đẹp, nàng phải chết. Chớ than vãn nhiều quá. Và ta biết chắc rằng không giết thì tài sản không mang đi được.”*

667. *“Kể từ khi thiếp ghi nhớ được bản thân, kể từ khi thiếp đạt được sự hiểu biết, và thiếp biết chắc rằng không ai khác được yêu thương hơn là chàng.”*

668. *Xin chàng hãy đến, thiếp sẽ ôm lấy chàng và sẽ nhiều quanh chàng. Và giờ đây không còn có sự găn gũi nào giữa thiếp và chàng nữa.”*

669. Không hẳn trong mọi trường hợp người nam là khôn ngoan. Người nữ có sự cẩn thận nhiều bề cũng là khôn ngoan.

670. Không hẳn trong mọi trường hợp người nam là khôn ngoan. Người nữ cân nhắc điều lợi ích một cách mau chóng cũng là khôn ngoan.

671. Quả nhiên, một cách nhẹ nhàng và mau chóng tôi đã suy nghĩ mưu kế. Giống như bộ lông (giết chết) con thú, khi ấy tôi đã giết chết gã Sattuka như thế.

672. Và người nào không mau chóng nhận ra điều lợi ích đã bị vuột mất, người có trí kém cõi ấy sẽ bị giết như là kẻ trộm ở hẻm núi.

673. Và người nào thật mau chóng nhận ra điều lợi ích đã bị vuột mất, (người ấy) thoát khỏi sự quấy rối của kẻ thù, giống như tôi và Sattuka vào lúc ấy vậy.

674. Khi ấy, tôi đã quăng gã Sattuka ấy vào hóc núi, rồi đã đi đến gặp những người (ngoại đạo) mặc vải trắng, và đã xuất gia.

675. Và khi ấy, sau khi đã nhổ lên toàn bộ những sợi tóc của tôi bằng nhíp,<sup>2</sup> họ đã cho tôi xuất gia và đã chỉ dạy giáo lý không có gián đoạn.

<sup>1</sup> Xem Bốn Sanh Sulasā, tích chuyện 419.

<sup>2</sup> Sau khi đã được nhổ sạch, những sợi tóc mọc lại đã bị xoắn nên có biệt hiệu là Kuṇḍalakesā (tóc xoắn).

676. Tato taṃ uggahetvāna nisīditvāna ekikā,  
samayaṃ taṃ vicintesim̐ suvāno mānusaṃ karaṃ.
677. Chinnaṃ gayha samīpe me pātayitvā apakkami,  
disvā nimittamalabhiṃ hatthaṃ taṃ puḷavākulaṃ.
678. Tato vuṭṭhāya saṃviggā apucchiṃ sahadhammike,  
te avocuṃ “vijānanti tamatthaṃ<sup>1</sup> sakyabhikkhavo.”
679. Sāhaṃ tamatthaṃ pucchissaṃ upetvā buddhasāvake,  
te mamādāya gacchiṃsu buddhasetṭhassa santikaṃ.
680. So me dhammadesesi khandhāyatanadhātuyo,  
asubhāniccā dukkhāti<sup>2</sup> anattā<sup>3</sup>ti ca nāyako.
681. Tassa dhammaṃ suṇitvā ’haṃ dhammacakkuṃ<sup>3</sup> visodhayiṃ,  
tato viññātasaddhammā pabbajjaṃ upasampadaṃ.
682. Āyāciṃ so<sup>4</sup> tadā āha “ehi bhadde”ti nāyako,  
tadā ’haṃ upasampannā parittaṃ<sup>5</sup> toyamaddasaṃ.
683. Pādapakkhālanenāhaṃ ñatvā sa-udayaṃ vayaṃ,<sup>6</sup>  
tathā sabbepi saṅkhārā iti saṃcintayiṃ<sup>7</sup> tadā.
684. Tato cittaṃ vimucci me anupādāya sabbaso,  
khippābhiññānamaggaṃ maṃ tadā paññāpayi<sup>8</sup> jino.
685. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,  
pariccitāni jānāmi satthusāsanakārikā.
686. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitāṃ,  
khepetvā āsave sabbe visuddh’ āsiṃ sunimmalā.
687. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,  
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.

<sup>1</sup> taṃ atthaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>2</sup> asubhāniccadukkhāti - Ma, PTS.

<sup>3</sup> dhammacakkhu - Ma.

<sup>4</sup> āyācito - Ma, Syā.

<sup>5</sup> gacchanti - Sī.

<sup>6</sup> saudayabbayaṃ - Ma, Syā.

<sup>7</sup> saṅkhāre īdisaṃ cintayiṃ - Ma.

<sup>8</sup> tadā ca ṭhapayī - Sī.



676. 677. Tôi đã học xong (giáo lý) ấy từ họ. Tôi đã ngồi xuống mỗi một mình và đã suy xét về (giáo lý) ấy. Có con chó tha bàn tay người đã bị đứt lìa và đã đánh rơi ở cạnh tôi rồi bỏ chạy. Sau khi nhìn thấy cảnh tượng (ấy), tôi đã nhặt lấy bàn tay có đầy dòi bọ ấy.

678. Sau khi từ chỗ ấy đứng dậy, bị chấn động tôi đã hỏi những người đồng đạo. Họ đã nói rằng: “*Những vị tỳ khưu dòng Sakya biết rõ ý nghĩa ấy.*”

679. (Nghĩ rằng) “*Ta sẽ hỏi ý nghĩa ấy,*” tôi đây đã đi đến các vị Thánh Văn của đức Phật. Sau khi đón nhận tôi, các vị ấy đã đi đến bên đức Phật Tối Thượng.

680. Và đấng Lãnh Đạo ấy đã thuyết Pháp cho tôi về: “*Uẩn, xứ, giới, đề mục bất mỹ, vô thường, khổ não, vô ngã.*”

681. 682. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của vị ấy, tôi đã làm cho Pháp nhãn được thanh tịnh. Sau đó, được hiểu rõ Chánh Pháp, tôi đã yêu cầu sự xuất gia và sự tu lên bậc trên. Khi ấy, đấng Lãnh Đạo ấy đã nói rằng: “*Này cô gái hiền thực, hãy đến.*” Khi ấy, tôi đã được tu lên bậc trên. Tôi đã nhìn thấy một ít nước.

683. Với sự rửa sạch bàn chân, tôi đã biết được là có sự tiêu hoại với nước. Khi ấy, tôi đã tự suy xét rằng: “*Tất cả các hành cũng là tương tự như thế.*”

684. Do đó, tâm tôi đã được giải thoát trọn vẹn không còn chấp thủ. Khi ấy, đấng Chiến Thắng đã tuyên bố tôi là đứng đầu trong số các vị ni có thắng trí nhạy bén.

685. Là người thực hành theo lời dạy của bậc Đạo Sư, tôi có năng lực về các thần thông, về thiên nhĩ giới, tôi biết được tâm của người khác.

686. Tôi biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh. Sau khi đã quảng bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi đã được thanh tịnh, hoàn toàn không ô nhiễm.

687. Bậc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dân đi tái sanh đã được xóa tan.

688. Yass' atthāya pabbajitā agārasmānagāriyaṃ,  
so me attho anuppatto sabbasaṃyojanakkhaya.
689. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāṇe tatheva ca,  
ñāṇaṃ me vipulaṃ suddhaṃ buddhaseṭṭhassa sāsane.<sup>1</sup>
690. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
691. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,<sup>2</sup>  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
692. Paṭisambhidā catasso ca<sup>3</sup> vimokkhāpi ca atṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Bhaddā Kuṇḍalakesā bhikkhunī imā gāthāyo  
abhāsithāti.

### Kuṇḍalakesātheriyāpadānaṃ paṭhamam.

--ooOoo--

## 22. Kisāgotamī apādānaṃ.

693. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,  
ito satahassamhi kappe uppajji nāyako.
694. Tadā 'haṃ haṃsavatiyaṃ jātā aññatare kule,  
upetvā taṃ naravaraṃ saraṇaṃ samupāgamiṃ.
695. Dhammañca tassa assosiṃ catusaccūpasamhitam,  
madhuraṃ paramassādaṃ vaṭṭasanti<sup>4</sup>sukhāvahaṃ.
696. Tadā ca<sup>5</sup> bhikkhuniṃ viro lūkhacivaradhārinim,  
ṭhapento etadaggamhi vaṇṇayī purisuttamo.
697. Janetvānappakaṃ pītiṃ sutvā bhikkhuniyā guṇaṃ,  
kāraṃ katvāna buddhassa yathāsattī yathābalaṃ.
698. Nipacca munivīraṃ taṃ taṃ ṭhānamabhipatthayim,  
tadānumodi sambuddho ṭhānalābhāya nāyako.

<sup>1</sup> vāhasā - PTS, Syā.

<sup>2</sup> mama buddhassa santike - Ma.

<sup>3</sup> catasso - Ma, Syā.

<sup>4</sup> cittasanti - Syā, PTS.

<sup>5</sup> kadāci - PTS ; tadāpi - Syā.

688. Vì mục đích nào tôi đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các điều trói buộc đã được tôi đạt đến.

689. Trí tuệ của tôi về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là bao la, trong sạch ở Giáo Pháp của đức Phật tối thượng.

690. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

691. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

692. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khuu ni Bhaddā Kuṇḍalakesā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Bhaddā Kuṇḍalakesā là phần thứ nhất.**

--ooOoo--

## **22. Ký Sự về Kisāgotamī:**

693. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

694. Khi ấy, tôi đã được sanh ra ở một gia đình nọ trong (thành) Hamsavatī. Tôi đã đi đến và đã nương nhờ vào bậc Quý Nhân ấy.

695. Và tôi đã lắng nghe Giáo Pháp ngọt ngào của vị ấy bao gồm bốn Sự Thật, có phẩm vị tối thắng, đưa đến sự an lạc và tịnh lặng của vòng luân hồi.

696. Và khi ấy, trong khi thiết lập vị tỳ khuu ni mặc y thô vào vị thế tối thắng, đấng Anh Hùng bậc Tối Thượng Nhân đã khen ngợi.

697. Sau khi đã làm sanh lên niềm phi lạc không nhỏ nhoi, sau khi lắng nghe đức hạnh của vị tỳ khuu ni, tôi đã làm công việc phục vụ đến đức Phật tùy theo khả năng, tùy theo sức lực.

698. Tôi đã quỳ xuống ở bậc Hiền Trí Anh Hùng ấy và đã ước nguyện vị thế ấy. Lúc đó, bậc Toàn Giác, đấng Lãnh Đạo đã nói lời tùy hỷ về sự lợi ích của vị thế (ấy) rằng:

699. “Satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,  
gotamo nāma gottena sathā loke bhavissati.
700. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,  
gotamī nāma nāmena<sup>1</sup> hessasi satthusāvīkā.”
701. Taṃ sutvā muditā hutvā yāvajīvaṃ tadā jinaṃ,  
mettacittā paricariṃ paccayehi vināyakaṃ.
702. Tena kammaena sukatena cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
703. Imasmiṃ bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,  
kassapo nāma gottena uppajji vadataṃ varo.
704. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,  
kāsirajā kiki nāma bārāṇasipuruttame.
705. Pañcamī tassa dhīt’ āsiṃ dhammā nāmena vissutā,  
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjaṃ samarocayiṃ.
706. Anujāni na no tāto agāreva tadā mayaṃ,  
vīsaṃ vassasahassāni vicarimha atanditā.
707. Komāribrahmacariyaṃ rājakaññā sukhedhitā,  
buddhupaṭṭhānaniratā muditā satta dhītaro.
708. Samaṇī samaṇaguttā ca bhikkhunī bhikkhudāsikā,  
dhammā ceva sudhammā ca sattamī saṅghadāsikā.
709. Khemā uppalavaṇṇā ca paṭācārā ca kuṇḍalā,  
ahaṃ ceva dhammadinnā visākhā hoti sattamī.
710. Tehi kammehi sukatehi cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsamagacchahaṃ.
711. Pacchime ca bhavedāni jātā seṭṭhikule ahaṃ,  
duggate adhane naṭṭhe<sup>2</sup> gatā ca sadhanaṃ kulaṃ.
712. Patim ṭhapetvā sesā disanti<sup>3</sup> adhanā iti,  
yadā ca sasutā<sup>4</sup> āsiṃ sabbesaṃ dayitā tadā.

<sup>1</sup> kisāgotamī nāmena - Ma, PTS.

<sup>2</sup> nīce - Syā; niddhe - PTS.

<sup>3</sup> dessanti - Ma.

<sup>4</sup> pasutā - Ma, Syā.

699. “Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

700. (Người nữ này) sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Gotamī.”

701. Nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, với tâm từ ái tôi đã chăm sóc đấng Chiến Thắng, bậc Hương Đạo bằng các vật dụng cho đến hết cuộc đời.

702. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

703. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

704. Khi ấy, có vị quân vương là đức vua xứ Kāsi tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī là người hộ độ của bậc Đại Ấn Sĩ.

705. Tôi đã là người con gái thứ năm của vị (vua) ấy, được nổi danh với tên là Dhammā. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.

706. 707. Cha đã không cho phép chúng tôi. Khi ấy, là những người con gái của đức vua khéo được nuôi dưỡng, chúng tôi đã thực hành Phạm hạnh của người thiếu nữ ngay tại nhà trong hai chục ngàn năm, không xao lãng. Được hoan hỷ, bảy người con gái đã vui thích trong việc hộ độ đức Phật.

708. Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāsikā, Dhammā, luôn cả Sudhammā nữa, và Saṅghadāsikā là thứ bảy.

709. Khemā, Uppalavaṇṇā, Paṭācārā, Kuṇḍalā, tôi, luôn cả Dhammadinnā, và Visākhā là thứ bảy (vào thời hiện tại).

710. Do các nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

711. Và trong kiếp cuối cùng hiện nay, tôi đã được sanh ra trong gia đình triệu phú bị lâm cảnh khốn cùng, không tài sản, bị khánh tận, và tôi đã được gả vào gia đình có tài sản.

712. Ngoại trừ người chồng, những người còn lại giầu (tôi) là “Nữ nhân không tài sản.” Và đến khi tôi có con trai, khi ấy tôi đã được cảm tình của tất cả.

713. Yadā so taruṇo bhadro<sup>1</sup> komalaṅgo<sup>2</sup> sukhedhito,  
sapāṇamiva kanto me tadā yamavasam gato.
714. Sokaṭṭā dīnavadanā assunettā rudammukhā,  
mataṃ kuṇapamādāya vilapantī bhamāmahaṃ.
715. Tadā ekena sandiṭṭhā upetvā bhisajuttamaṃ,<sup>3</sup>  
avocaṃ “dehi bhesajjaṃ puttasañjīvananti bho.”
716. “Na vijjante matā yasmiṃ gehe siddhatthakaṃ tato,  
āharā”ti jīno āha vinayopāyakovido.
717. Tadā gamitvā sāvattthiyaṃ na labhiṃ tādisaṃ gharaṃ,  
kuto siddhatthakaṃ kasmā<sup>4</sup> tato laddhā satim ahaṃ.
718. Kuṇapaṃ chaḍḍayitvāna upesiṃ lokanāyakaṃ,  
dūratova mamaṃ disvā avoca madhurassaro.
719. “Yo ca vassasataṃ jīve apassaṃ udayabbayaṃ,  
ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo passato udayabbayaṃ.
720. Na gāmadhammo no nigamassa dhammo  
nacāpayaṃ ekakulassa dhammo,  
sabbassa lokassa sadevakassa  
esova dhammo yadidaṃ aniccatā.”
721. Sāhaṃ sutvānimā gāthā dhammacakkhuṃ visodhayiṃ,  
tato viññātasaddhammā pabbajiṃ anagāriyaṃ.
722. Tathā pabbajitā santi yuñjanti jinasāsane,  
na cireneva kālena arahattamapāpuṇiṃ.
723. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,  
paracittāni jānāmi satthusāsanakārikā.
724. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhuṃ visodhitaṃ,  
khepetvā āsave sabbe visuddhāsiṃ sunimmalā.

<sup>1</sup> putto - Sī Mu, Syā; bhaddo - Ma, PTS.

<sup>2</sup> komalako - Ma; komārako - Syā.

<sup>3</sup> bhisakkuttamaṃ - Ma, Syā; bhisaguttamaṃ - Sī Mu.

<sup>4</sup> tasmā - Ma, Syā, PTS.

713. Vào lúc đưa bé trai hiền hậu ấy, có cơ thể mềm mại, được nuôi dưỡng trong sung sướng, được yêu quý như chính mạng sống của tôi đã đi đến cõi chết.

714. Bị dẫn vật bởi sâu muộn, có vẻ mặt thê lương, mắt đăm lệt, miệng khóc than, tôi đã bỗng âm thi thể đã chết. Trong lúc than vãn, tôi đã đi lang thang.

715. Khi ấy, tự nhận định (sự việc) một mình tôi đã đi đến vị Đệ Nhất Lương Y và đã nói rằng: “Thưa ông, xin ông hãy cho thuốc đem lại sự sống cho con tôi.”

716. Đấng Chiến Thắng, bậc rành rẽ về phương thức huấn luyện, đã nói rằng: “Những người chết không được tìm thấy ở tại ngôi nhà nào thì nàng hãy mang lại hạt cải từ nơi (ngôi nhà) ấy.”

717. Khi ấy, tôi đã đi ở trong thành Sāvattihī, và đã không đạt được ngôi nhà như thế ấy. Do đó, tôi đã đạt được trí nhớ rằng: “Hạt cải ở đâu, từ nơi đâu?”

718. Sau khi đã quăng bỏ thân chết, tôi đã đi đến đấng Lãnh Đạo Thế Gian. Sau khi nhìn thấy tôi từ rất xa, vị có âm giọng ngọt ngào đã nói rằng:

719. “Và người nào đã sống trăm năm không nhìn thấy sự sanh diệt, cuộc sống một ngày là tốt hơn đối với người đang nhìn thấy sự sanh diệt.<sup>1</sup>”

720. Không phải là quy luật thuộc về ngôi làng, không phải là quy luật thuộc về phố chợ, quy luật này cũng không phải thuộc về một gia đình, mà thuộc về tất cả thế gian luôn cả chư Thiên; quy luật ấy chính là tính chất vô thường.”

721. Sau khi lắng nghe lời kệ này, tôi đây đã làm cho Pháp nhãn được thanh tịnh. Sau đó, được hiểu rõ Chánh Pháp, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

722. Trong khi đã được xuất gia như thế, trong khi gắn bó vào Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, trong thời gian không bao lâu tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

723. Là người thực hành theo lời dạy của đấng Đạo Sư, tôi có năng lực về các thần thông, về thiên nhĩ giới, tôi biết được tâm của người khác.

724. Tôi biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh. Sau khi đã quăng bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi đã được thanh tịnh, hoàn toàn không ô nhiễm.

<sup>1</sup> Kinh Pháp Cú, câu 113.

725. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,  
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
726. Yass' atthāya pabbajitā agārasmānagāriyaṃ,  
so me attho anuppatto sabbasaṃyojanakkhayo.
727. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāṇe tatheva ca,  
ñāṇaṃ me vimalaṃ suddhaṃ buddhaseṭṭhassa vāhasā.
728. Saṅkārakūṭā āhatvā susānā rathiyāpi ca,  
tato saṅghāṭikaṃ katvā lūkhaṃ dhāremi cīvaraṃ.
729. Jino tasmaṃ guṇe tuṭṭho lūkhacīvaradhāraṇe,  
ṭhapesi etadaggamhi parisāsu vināyako.
730. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
731. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
732. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Kisāgotamī bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

### Kisāgotamītheriyāpadānaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

### 23. Dhammadinnāpadānaṃ.

733. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,  
ito satasahassamhi kappe uppajji nāyako.
734. Tadā 'haṃ haṃsavatiyaṃ kule aññatare ahuṃ,  
parakammakarī āsiṃ nipakā silasaṃvutā.
735. Padumuttarabuddhassa sujāto aggasāvako,  
vihārā abhinikkhamma piṇḍapātāya gacchati.
736. Ghaṭaṃ gahetvā gacchantī tadā udakahārikā,  
taṃ disvā adadiṃ<sup>1</sup> pūvaṃ<sup>2</sup> pasannā sehi pāṇihi.

<sup>1</sup> adadaṃ - Ma, PTS.

<sup>2</sup> sūpaṃ - PTS.



725. Bậc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dẫn đi tái sanh đã được xóa tan.

726. Vì mục đích nào tôi đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các sự trói buộc đã được tôi đạt đến.

727. Trí tuệ của tôi về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là trong sạch, không bợn nhơ, nhờ vào sự tác động của đức Phật tối thượng.

728. Sau khi mang về từ đồng rác, từ mộ địa, và thậm chí từ đường lộ, từ đó tôi đã thực hiện y hai lớp và đã mặc y thô.

729. Hoan hỷ về đức hạnh ấy, đấng Chiến Thắng, bậc Hướng Đạo, ở giữa các chúng đã thiết lập (tôi) vào vị thế tối thắng trong việc mặc y thô.

730. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

731. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

732. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đặc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Kisāgotamī đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Kisāgotamī là phần thứ nhì.**

--ooOoo--

### **23. Ký Sự về Dhammadinnā:**

733. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

734. Khi ấy, tôi đã ở trong một gia đình nợ tại thành Hamsavatī. Tôi đã là người nữ làm thuê cho người khác, cẩn trọng, gìn giữ tánh hạnh.

735. Sujāta, vị Thịnh Văn hàng đầu của đức Phật Padumuttara, đã rời khỏi trú xá đi khất thực.

736. Là người nữ đội nước, khi ấy trong lúc cầm lấy bầu nước đang đi, tôi đã nhìn thấy vị ấy. Được tịnh tín, tôi đã tự tay mình dâng (vị ấy) món bánh ngọt.

737. Paṭiggahetvā tattheva nisinno paribhuñji so,  
tato netvāna taṃ gehaṃ adāsīṃ tassa bhojanaṃ.
738. Tato me ayyako tuṭṭho akarī suṇisaṃ sakaṃ,  
sassuyā saha gantvāna sambuddhaṃ abhivādayiṃ.
739. Tadā so dhammakathikaṃ bhikkhuniṃ parikittayaṃ,  
ṭhapesi etadaggasmiṃ taṃ sutvā muditā ahaṃ.
740. Nimantayitvā sugataṃ sasaṅghaṃ lokanāyakaṃ,  
mahādānaṃ daditvāna taṃ ṭhānaṃ abhipatthayiṃ.
741. Tato maṃ sugato āha ghananinnādasussaro,  
“Mamupaṭṭhānanirate sasaṅghaṃ parivesike.
742. Saddhammasavaṇe yutte guṇavaḍḍhitamānase,  
bhadde bhavassu muditā lacchase paṇiḍhīphalaṃ.
743. Satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,  
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.
744. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,  
dhammadinnāti nāmena hessasi satthusāvīkā.”
745. Taṃ sutvā muditā hutvā yāvajīvaṃ mahāmunīṃ,  
mettacittā paricariṃ paccayehi vināyakaṃ.
746. Tena kammena sukatena cetanāpaṇiḍhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
747. Imasmiṃ bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,  
kassapo nāma gottena uppajji vadataṃ varo.
748. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,  
kāsirājā kiki nāma bārāṇasipuruttame.
749. Chaṭṭhā tassāsahaṃ dhītā sudhammā iti vissutā,  
dhammaṃ sutvā jinaggassa pabbajjaṃ samarocayiṃ.

**Bhāṇavāraṃ tatiyaṃ.**

737. Sau khi thọ lãnh, vị ấy đã ngồi xuống ngay tại nơi ấy và đã thọ dụng. Sau đó, tôi đã đưa vị ấy về nhà và đã dâng vật thực đến vị ấy.

738. Do đó, người chủ của tôi hoan hỷ đã nhận làm con dâu của mình. Tôi đã cùng với người mẹ chồng đi đến và đã đánh lễ bậc Toàn Giác.

739. Khi ấy, Ngài đã tán dương và đã thiết lập vị tỳ khuru ni là vị thuyết giảng Giáo Pháp vào vị thế tối thắng. Sau khi nghe được điều ấy, tôi đã hoan hỷ.

740. Tôi đã thỉnh mời đức Thiện Thế đấng Lãnh Đạo Thế Gian cùng với hội chúng, rồi đã dâng cúng đại thí và đã ước nguyện vị thế ấy.

741. 742. Sau đó, với giọng có âm điệu đều đều vang vang, đấng Thiện Thế đã nói với tôi rằng: *“Này người thiếu nữ hiền thực là người dâng vật thực, được vui thích trong việc hộ độ Ta cùng với hội chúng, được gần bó trong việc lắng nghe Chánh Pháp, với tâm ý được tăng trưởng về đức hạnh, nàng hãy hoan hỷ, nàng sẽ đạt được kết quả của điều nguyện ước.*

743. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

744. Nàng sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Dhammadinnā.”

745. Nghe được điều ấy, tôi đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, với tâm từ ái tôi đã chăm sóc đấng Chiến Thắng, bậc Hương Đạo bằng các vật dụng cho đến hết cuộc đời.

746. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

747. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

748. Khi ấy, có vị quân vương là đức vua xứ Kāsi tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī là người hộ độ của bậc Đại Ấn Sĩ.

749. Tôi đã là người con gái thứ sáu của vị (vua) ấy được nổi danh là Sudhammā. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng cao cả, tôi đã xin xuất gia.

### **Tụng phẩm thứ ba.**

750. Nānujānāsi<sup>1</sup> maṃ tāto agāren' ālayā<sup>2</sup> mayam,  
vīsaṃ vassasahassāni vicarimha atanditā.
751. Komāribrahmacariyaṃ rājakaññā sukhedhitā,  
buddhūpaṭṭhānaniratā muditā satta dhītarō.
752. Samaṇī samaṇaguttā ca bhikkhunī bhikkhudāsikā,  
dhammā ceva sudhammā ca sattamī saṅghadāsikā.
753. Khemā uppalavaṇṇā ca paṭācārā ca kuṇḍalā,  
gotamī ca ahaṃ ceva visākhā hoti sattamī.
754. Tehi kammehi sukatehi cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
755. Pacchime ca bhavedāni giribbajapuruttame,  
jātā seṭṭhikule phīte sabbakāmasamiddhake.<sup>3</sup>
756. Yadā rūpaṇopetā paṭhame yobbane ṭhitā,  
tadā parakulaṃ gantvā vasiṃ sukhasamappitā.
757. Upetvā lokasaraṇaṃ suṇitvā dhammadesanaṃ,  
anāgāmiphalaṃ patto sāmiko me subuddhimā.
758. Tadā taṃ anujānetvā pabbajiṃ anagāriyaṃ,  
na cireneva kālena arahattamaṃ paṇiṃ.
759. Tadā upāsako so maṃ upagantvā apucchatha,  
gambhīre nipuṇe paññe<sup>4</sup> te sabbe vyākariṃ ahaṃ.
760. Jino tasmimṃ guṇe tuṭṭho etadagge ṭhapesi maṃ,  
bhikkhuniṃ dhammakathikaṃ nāññaṃ passāmi edisaṃ.
761. Dhammadinnā yathā dhīrā evaṃ dhāretha bhikkhavo,  
evāhaṃ paṇḍitā jātā nāyakenānukampitā.
762. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsaṇaṃ,  
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
763. Yass' atthāya pabbajitā agārasmānagāriyaṃ,  
so me attho anupatto sabbasaṃyojanakkhayaṃ.

<sup>1</sup> anujāni na no - Ma, Syā.<sup>2</sup> agāreva tadā mayam - Ma, Syā, PTS.<sup>3</sup> sabbakāmasamiddhine - Ma, PTS.<sup>4</sup> pañhe - Ma, Syā, PTS.

750. 751. Cha đã không cho phép chúng tôi. Là những người con gái của đức vua khéo được nuôi dưỡng có sự cư ngụ cùng với gia đình, chúng tôi đã thực hành Phạm hạnh của người thiếu nữ trong hai chục ngàn năm, không xao lãng. Được hoan hỷ, bảy người con gái đã vui thích trong việc hộ độ đức Phật.

752. Samaṇī, Samaṇaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāsikā, Dhammā, luôn cả Sudhammā nữa, và Saṅghadāsikā là thứ bảy.

753. Khemā, Uppalavaṇṇā, Paṭācārā, Kuṇḍalā, Gotamī, tôi, và luôn cả Visākhā là thứ bảy (vào thời hiện tại).

754. Do các nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

755. Và vào kiếp sống cuối cùng hiện nay, tôi đã được sanh ra ở kinh thành Giribbaja, trong gia đình triệu phú, thịnh vượng, có sự dồi dào về tất cả các dục lạc.

756. Vào lúc đạt đến sắc đẹp và đức hạnh ở vào thời đầu của tuổi thanh xuân, khi ấy tôi đã đi đến gia tộc khác (làm vợ) và đã sống thọ hưởng lạc thú.

757. Sau khi đi đến đấng Nương Nhờ của thế gian và đã lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp, chồng của tôi đã đạt đến quả vị Bất Lai, có trí giác ngộ hoàn hảo.

758. Khi ấy, tôi đã thuyết phục vị ấy rồi đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Trong thời gian không bao lâu, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

759. Khi ấy, vị nam cư sĩ ấy đã đi đến tôi và đã hỏi về các tuệ thâm sâu và khôn khéo. Tôi đã giảng giải về tất cả các điều ấy.<sup>1</sup>

760. Hoan hỷ về đức hạnh ấy, đấng Chiến Thắng đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng: *“Ta không nhìn thấy vị tỳ khưu ni nào khác là vị thuyết giảng Giáo Pháp như là vị ni này.”*

761. *Này các tỳ khưu, Dhammadinnā là vị ni sáng trí, các người hãy ghi nhớ như thế.”* Được đấng Lãnh Đạo thương xót, tôi đã trở thành vị ni trí tuệ như thế.

762. Bạc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dẫn đi tái sanh đã được xóa tan.

763. Vì mục đích nào tôi đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các sự trói buộc đã được tôi đạt đến.

<sup>1</sup> Xem thêm Kinh *Cūlavedallasuttam* - Tiểu Kinh Phương Quảng, Trung Bộ I.

764. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,  
paracittāni jānāmi satthu sāsana-kārikā.
765. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitam,  
khepetvā āsave sabbe visuddhāmi sunimmalā.
766. Kilesā jhāpitā mayham bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
767. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
768. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Dhammadinnā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

### **Dhammadinnātheriyāpadānaṃ tatiyaṃ.**

--ooOoo--

## **24. Sakulāpadānaṃ**

769. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,  
ito satahassamhi kappe uppajji nāyako.
770. Hitāya sabbasattānaṃ sukhāya vadataṃ varo,  
attāya purisājañño paṭipanno sadevake.
771. Yasaggappatto sirimā vaṇṇakittibhato<sup>1</sup> jino,  
pūjito sabbalokassa disā sabbāsu vissuto.
772. Uttiṇṇavicikiccho so vītivattakathaṃkatho,  
sampuṇṇamanasaṅkappo patto sambodhimuttamaṃ.
773. Anuppannassa maggassa uppādetā naruttamo,  
anakkhātāṅca akkhāsi asaṅjātāṅca saṅjanī.
774. Maggaññū ca maggavidū maggakkhāyī narāsabho,  
maggassa kusalo satthā sārathīnaṃ varuttamo.
775. Mahākāruṇiko satthā<sup>2</sup> dhammaṃ desesi nāyako,  
nimugge kāmapaṅkamhi samuddharati pāṇino.

<sup>1</sup> kittivaṇṇagato - Ma, PTS.

<sup>2</sup> tadā mahākāruṇiko - Sī Mu; mahākāraṇiko nātho - Syā.

764. Là người thực hành theo lời dạy của đấng Đạo Sư, tôi có năng lực về các thần thông, về thiên nhĩ giới, tôi biết được tâm của người khác.

765. Tôi biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh. Sau khi đã quăng bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi được thanh tịnh, hoàn toàn không ô nhiễm.

766. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

767. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

768. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Dhammānā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Dhammānā là phần thứ ba.**

--ooOoo--

## **24. Ký Sự về Sakulā:**

769. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

770. Vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của tất cả chúng sanh, đấng Siêu Nhân, bậc cao quý trong số các vị đang thuyết giảng đã sanh ra ở thế gian gồm cả Thiên giới.

771. Đã đạt đến danh vọng cao tột, đấng Chiến Thắng có sự vinh quang, có được sự tán dương ca ngợi. Ngài được tôn vinh, được nổi danh ở tất cả các phương của toàn thể thế gian.

772. Ngài đã vượt lên trên sự hoài nghi, đã vượt qua sự lưỡng lự, đã tròn đủ tâm tư, đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng.

773. Là người khai mở con đường chưa được khai mở, đấng Tối Thượng Nhân đã nói đến điều chưa được nói đến và đã nhận thức điều chưa được nhận thức.

774. Đấng Nhân Ngưu là vị biết được Đạo lộ, là vị rành mạch về Đạo lộ, là vị thuyết về Đạo lộ. Được thiện xảo về Đạo lộ, đấng Đạo Sư là cao quý tối thượng trong số các bậc Điều Ngự (người điều khiển xe).

775. Đấng Đại Bi, bậc Đạo Sư, vị Lãnh Đạo đã thuyết giảng Giáo Pháp. Ngài tiếp độ những chúng sanh (đang) bị đắm chìm trong đầm lầy ái dục.

776. Tadā 'haṃ haṃsavatiyaṃ jātā khattiyānandanā,  
surūpā sadhanā cāsiṃ dayitā ca sirīmatī.
777. Ānandassa mahārañño dhītā paramasobhanā,  
vemātu<sup>1</sup>bhaginī cāpi padumuttaranāmino.
778. Rājakaññāhi sahitā sabbābharaṇabhūsitā,  
upamma<sup>2</sup> mahāvīraṃ assosiṃ dhammadesanaṃ.
779. Tadā hi so lokagaru bhikkhuniṃ dibbacakkhukaṃ,  
kittayaṃ parisāmajjhe<sup>3</sup> aggaṭṭhāne ṭhapesi taṃ.
780. Suṇitvā tamahaṃ haṭṭhā dānaṃ datvāna satthuno,  
pūjetvāna<sup>4</sup> ca sambuddhaṃ dibbacakkhūṃ apatthayaṃ.
781. Tato<sup>5</sup> avoca maṃ satthā “nande lacchasi patthitaṃ,  
padīpadhammadānānaṃ phalametaṃ sunicchitaṃ.
782. Satahasse ito kappe okkākakulasambhavo,  
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.
783. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,  
sakulā nāma<sup>6</sup> nāmena hessasi satthusāvīkā.”
784. Tena kammaṃ sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
785. Imamhi bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,  
kassapo nāma gottena uppajji vadataṃ varo.
786. Paribbājakinī āsiṃ tadā 'haṃ ekacāriniṃ,  
bhikkhāya vicarivāna alabhiṃ telamattakaṃ.
787. Tena dīpaṃ padīpetvā upaṭṭhiṃ sabbasaṃvaraṃ,  
cetiyaṃ dipadaggassa<sup>7</sup> vipasannaṃ cetasā.
788. Tena kammaṃ sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.

---

<sup>1</sup> vemātā - Ma.

<sup>2</sup> upāmma - Ma.

<sup>3</sup> catuparisāya majjhe - Syā.

<sup>4</sup> pūjetvāna - Ma.

<sup>5</sup> tadā - Sī Mu.

<sup>6</sup> sakulāti ca - Syā.

<sup>7</sup> dvipadaggassa - Ma.



776. Khi ấy, tôi đã được sanh ra ở tại Hamsavatī, là niềm hoan hỷ của dòng Sát-đế-ly. Và tôi đã có sắc đẹp tuyệt vời, có tài sản, được yêu quý, và có sự vẻ vang.

777. Là người con gái vô cùng xinh đẹp của vị đại vương Ānanda, và cũng là người em gái khác mẹ của vị (Phật) tên Padumuttara.

778. Được tháp tùng bởi các người con gái của đức vua, được trang điểm với tất cả các đồ trang sức, tôi đã đi đến đấng Đại Hùng và đã lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp.

779. Chính vào khi ấy, bậc Thầy của thế gian ấy ở giữa các chúng đã tán dương vị tỳ khưu ni có thiên nhãn và đã thiết lập vị ni ấy vào vị thế tối thắng.

780. Sau khi lắng nghe điều ấy, được mừng rỡ tôi đã dâng cúng vật thí đến bậc Đạo Sư. Và sau khi cúng dường đến bậc Toàn Giác, tôi đã ước nguyện về thiên nhãn.

781. Do đó, bậc Đạo Sư đã nói với tôi rằng: *“Này người thiếu nữ vui vẻ, nàng sẽ đạt được điều đã ước nguyện. Điều đã khéo được mong muốn này là quả báu của các việc dâng cúng đèn và Giáo Pháp.”*

782. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.

783. Nàng sẽ trở thành nữ Thinh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là Sakulā.”

784. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

785. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

786. Khi ấy, tôi đã là nữ du sĩ ngoại đạo có hạnh độc hành. Sau khi đi lang thang để khất thực tôi đã nhận được một số lượng dầu thắp.

787. Sau khi thắp sáng ngọn đèn với số (dầu) đó, với tâm ý trong sạch tôi đã phục vụ ngôi bảo tháp của đấng Tối Thượng Nhân trọn cả đêm.

788. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

789. Yattha yatthūpapajjāmi tassa kammaṣṣa vāhasā,  
pajjalanti<sup>1</sup> mahādīpā tattha tattha gatāya me.
790. Tirokuḍḍaṃ tiroselam samatiggayha pabbataṃ,  
passām' ahaṃ<sup>2</sup> yadicchāmi dīpadānassidaṃ phalaṃ.
791. Visuddhanayanā homi yasasā ca jalām' ahaṃ,  
saddhāpaññāvātī ceva dīpadānassidaṃ phalaṃ.
792. Pacchime ca bhavedāni jātā vipakule ahaṃ,  
pahūtadhanadhaññamhi mudite rājapūjite.
793. Ahaṃ<sup>3</sup> sabbaṅgasampannā sabbābharaṇabhūsitā,  
purappavese sugataṃ vātapāne t̥hitā ahaṃ.
794. Disvā jalantaṃ yasasā devamānusa<sup>4</sup>sakkataṃ,  
anubyañjana<sup>5</sup>sampannaṃ lakkhaṇehi vibhūsitāṃ.
795. Udaggacittā sumanā pabbajjaṃ samarocayim,  
na cireneva kālena arahattamapāpuṇim.
796. Iddhisu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,  
paracittāni jānāmi satthusāsanakārikā.
797. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitāṃ,  
khepetvā āsave sabbe visuddhāsim sunimmalā.
798. Pariciṇṇo mahā sathā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,  
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
799. Yassatthāya pabbajitā agārasmānagāriyaṃ,  
so me attho anuppatto tibbasamyojanakkhaya.
800. Tato mahākāruṇiko etadagge t̥hapesi maṃ,  
“Dibbacakkhukīnaṃ aggā sakulā”ti naruttamo.
801. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
802. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
803. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Sakulā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

### Sakulātheriyāpadānaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

<sup>1</sup> sañjalanti - Syā; sañcaranti - PTS.

<sup>2</sup> passāmihaṃ - Sī Mu.

<sup>3</sup> ahaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>4</sup> devamanussa - Ma.

<sup>5</sup> anuvyañjana - Sī Mu.

789. Do mãnh lực của nghiệp ấy, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra thì có các ngọn đèn lớn chiếu sáng ở chính tại các nơi ấy khi tôi đi đến.

790. Nếu tôi muốn, tôi (có thể) nhìn thấy ngọn núi sau khi đã vượt lên xuyên qua bức tường, xuyên qua tảng đá; điều này là quả báu của việc dâng cúng đèn.

791. Tôi có cặp mắt trong ngần, và tôi chói sáng với danh vọng, lại còn có đức tin và trí tuệ nữa; điều này là quả báu của việc dâng cúng đèn.

792. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, tôi đã được sanh vào gia đình Bà-la-môn có nhiều tài sản và lúa gạo, được hài lòng, được đức vua tôn trọng.

793. Được thành tựu toàn vẹn về cơ thể, được trang điểm với tất cả các đồ trang sức, đứng ở cửa sổ tôi (đã nhìn thấy) đấng Thiện Thệ ở lối đi vào thành.

794. Tôi đã nhìn thấy Ngài đang chói sáng với danh vọng, được trọng vọng bởi chư Thiên và nhân loại, được hội đủ các tướng mạo phụ, được điểm tô bằng những tướng mạo chính.

795. Với tâm phấn chấn, với ý vui mừng, tôi đã xin xuất gia. Trong thời gian không bao lâu tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

796. Là người thực hành theo lời dạy của đấng Đạo Sư, tôi có năng lực về các thân thông, về thiên nhĩ giới, tôi biết được tâm của người khác.

797. Tôi biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh. Sau khi đã quăng bỏ tất cả các lậu hoặc, tôi đã được thanh tịnh, hoàn toàn không ô nhiễm.

798. Bạc Đạo Sư đã được tôi phục vụ, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành, nhiệm vụ nặng nề đã được đặt xuống, lối dẫn đi tái sanh đã được xóa tan.

799. Vì mục đích nào tôi đã rời khỏi gia đình xuất gia vào đời sống không gia đình, mục đích ấy tức là sự đoạn tận tất cả các sự trói buộc đã được tôi đạt đến.

800. Do đó, đấng Đại Bi, bậc Tối Thượng Nhân đã thiết lập tôi vào vị thế tối thắng “*Sakulā là vị ni đứng đầu trong các vị ni có thiên nhãn.*”

801. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

802. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

803. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Sakulā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Sakulā là phần thứ tư.**

--ooOoo--